

Số: 231 /TTr-SNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2014

TỜ TRÌNH

Phê duyệt danh mục các công trình thủy lợi phân cấp quản lý theo quy định tại Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND thành phố Hà Nội

Kính gửi: UBND Thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND thành phố Hà Nội Quy định phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015 ban hành kèm theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND thành phố Hà Nội;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội trình UBND Thành phố phê duyệt danh mục các công trình thủy lợi phân cấp quản lý theo quy định tại Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND thành phố Hà Nội với những nội dung chính sau đây:

1. Danh mục công trình thủy lợi phân cấp Thành phố quản lý (giao các Công ty Thủy lợi quản lý, khai thác):

a) Trạm bơm điện: 568 trạm, trong đó:

- Trạm bơm chuyên tưới: 190 trạm;
- Trạm bơm chuyên tiêu: 141 trạm;
- Trạm bơm tưới tiêu kết hợp: 154 trạm;
- Trạm bơm dã chiến: 83 trạm.

b) Kênh mương (kênh và các công trình trên kênh): Tổng số 1.959 tuyến, tổng chiều dài 3.442,56 km, trong đó:

- Kênh tưới: + Số lượng: 1.099 kênh;
+ Chiều dài: 1.535,81 km.
- Kênh tiêu: + Số lượng: 685 kênh;
+ Chiều dài: 1.343,42 km.
- Kênh tưới, tiêu kết hợp: + Số lượng: 175 kênh;
+ Chiều dài: 563,33 km.

c) Hồ chứa nước: 29 hồ;

d) Bai, đập dâng: 05 đập dâng.

2. Danh mục công trình thủy lợi phân cấp giao cho UBND các quận, huyện, thị xã quản lý, khai thác:

a) Trạm bơm điện: 1.465 trạm, trong đó:



- Trạm bơm chuyên tưới: 1.125 trạm;
- Trạm bơm chuyên tiêu: 114 trạm;
- Trạm bơm tưới tiêu kết hợp: 187 trạm;
- Trạm bơm dã chiến: 39 trạm.

b) Kênh mương (kênh và các công trình trên kênh): Tổng số 9.453 tuyến, tổng chiều dài 9.001,54 km, trong đó:

- Kênh tưới:
 - + Số lượng: 5.986 kênh;
 - + Chiều dài: 5.490,62 km.
- Kênh tiêu:
 - + Số lượng: 1.620 kênh;
 - + Chiều dài: 1.590,19 km.
- Kênh tưới, tiêu kết hợp:
 - + Số lượng: 1.847 kênh;
 - + Chiều dài: 1.920,73 km.

c) Hồ chứa nước: 66 hồ;

d) Bai, đập dâng: 80 bai, đập dâng.

(Chi tiết danh mục phân cấp công trình thủy lợi có phụ lục kèm theo)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội kính trình UBND Thành phố xem xét, quyết định. */*

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 221/TTr-SNN ngày 03/10/2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để t/h);
- Đ/c GD Sở; Đ/c PGĐ Sở: Trần Thanh Nhã;
- Chi cục Thủy lợi;
- Lưu: VT, KH, Th.

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ

Phụ lục

TỔNG HỢP PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Kèm theo Tờ trình số: 231 /TTr-SNN ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

TT	Cơ quan, đơn vị phân cấp quản lý công trình thủy lợi	Trạm bơm điện					Kênh mương								Hồ chứa nước	Bai, đập dâng
							Tổng cộng		Tưới		Tiêu		Tưới tiêu kết hợp			
		Tổng cộng	Tưới	Tiêu	Tưới tiêu kết hợp	Dã chiến	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)		
I	Tổng hợp phân cấp (theo QĐ 12)	2.033	1.315	255	341	122	11.412	12.444,10	7.085	7.026,43	2.305	2.933,61	2.022	2.484,06	95	85
1	DN thủy nông quản lý	568	190	141	154	83	1.959	3.442,56	1.099	1.535,81	685	1.343,42	175	563,33	29	5
2	Quận, huyện quản lý	1.465	1.125	114	187	39	9.453	9.001,54	5.986	5.490,62	1.620	1.590,19	1.847	1.920,73	66	80
II	Hiện trạng	2.033	1.315	255	341	122	11.412	12.444,09	7.085	7.026,42	2.305	2.933,61	2.022	2.484,06	95	85
1	DN thủy nông quản lý	569	196	136	154	83	1.907	3.324,03	1.103	1.533,07	630	1.227,93	174	563,03	18	5
2	Quận, huyện quản lý	1.464	1.119	119	187	39	9.491	9.089,51	5.981	5.492,15	1.663	1.676,63	1.847	1.920,73	77	80
3	Chưa có đơn vị quản lý	-					14	30,55	1	1,20	12	29,05	1	0,30		
III	Các công trình bàn giao theo phân cấp (QĐ 12)	29	20	9	-	-	80	111,36	37	24,92	43	86,44	-	-	11	-
1	Từ huyện về TP quản lý	14	7	7			59	99,67	16	13,23	43	86,44			11	
2	Từ TP giao về các huyện quản lý	15	13	2			21	11,69	21	11,69						

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HÀ NỘI

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2014/QĐ-UBND
 Kèm theo Tờ trình số: 281 /TTr-SNN ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

TT	Địa phương	Trạm bơm điện (trạm)					Kênh mương								Hồ chứa nước	Bai, đập dâng
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (km)	Trong đó							
			Chuyên tưới	Chuyên tiêu	Tưới, tiêu kết hợp	Dã chiến			Kênh tưới		Kênh tiêu		Kênh tưới, tiêu kết hợp			
									Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)		
	Tổng cộng	568	190	141	154	83	1.959	3.442,56	1.099	1.535,81	685	1.343,42	175	563,33	29	5
	Hệ thống sông Nhuệ						6	116,95					6	116,95		
1	Thường Tín	34	5	13	15	1	267	305,93	164	151,13	79	109,21	24	45,60		
2	Phú Xuyên	104	10	6	68	20	189	277,77	88	99,37	60	80,55	41	97,86		
3	Ứng Hòa	60	21	13	19	7	60	204,45	17	48,33	6	9,41	37	146,71		
4	Ba Vì	18	10	7		1	59	174,71	36	94,35	23	80,37			9	
5	TX Sơn Tây	13	10	1	1	1	32	48,03	28	38,44	4	9,59			2	
6	Phúc Thọ	29	18	3	5	3	68	151,42	48	85,49	20	65,94				
7	Thạch Thất	24	12	10	2		102	181,50	63	107,19	39	74,31			5	
8	Quốc Oai	20	9	8	2	1	80	141,18	27	54,12	53	87,07			1	1
9	Đông Anh	25	14	8	1	2	138	229,21	97	133,54	41	95,67				
10	Gia Lâm	18	12	2	2	2	104	159,68	80	85,56	24	74,12				
11	Long Biên	1	1				7	29,31	5	14,94	2	14,37				
12	Sóc Sơn	19	12	3	2	2	57	148,35	44	98,61	13	49,73			8	
13	Bắc Từ Liêm	6	3	3			25	43,55	9	17,56	16	25,99				
14	Nam Từ Liêm	11	5	5	1		27	29,18	13	13,24	14	15,94				
15	Thanh Trì	16	3	5	3	5	16	46,19	5	8,06	5	11,23	6	26,91		
16	Hoàng Mai															

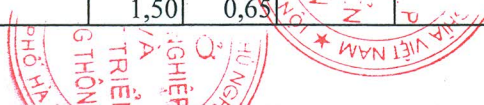
//H/ H.2 H. /2//

TT	Địa phương	Trạm bơm điện (trạm)				Kênh mương										Hồ chứa nước	Bãi, đập dâng
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (km)	Trong đó									
			Chuyên tưới	Chuyên tiêu	Tưới, tiêu kết hợp			Dã chiến	Kênh tưới		Kênh tiêu		Kênh tưới, tiêu kết hợp				
									Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)			
17	Hà Đông	5	3	1		14	40,51	8	20,48	6	20,03				1		
18	Thanh Oai	54	9	15	14	16	110	185,69	57	67,15	33	51,87	20	66,68			
19	Chương Mỹ	32	13	14	3	2	140	241,24	69	100,88	67	135,67	4	4,69	3	1	
20	Đan Phượng	6	4		2		64	116,11	34	51,37	29	64,00	1	0,74			
21	Hoài Đức	13	2	5	6		42	109,95	19	47,30	23	62,65					
22	Mỹ Đức	50	8	16	8	18	169	221,96	61	66,63	72	98,13	36	57,20	1	2	
23	Mê Linh	10	6	3		1	183	239,68	127	132,08	56	107,59					

HỆ THỐNG SÔNG NHUỆ
THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2014/QĐ-UBND

Kèm theo Tờ trình số: 231 /TTr-SNN ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

STT	Tên sông, kênh	Địa điểm		Diện tích phụ trách (ha)		Chiều dài (km)		Lưu lượng thiết kế (m3/s)	Lấy nước từ	Tiêu ra	Tên công trình đầu mối	Phục vụ cho địa phương	
		Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Tưới	Tiêu	Bờ tả	Bờ Hữu					Quận, huyện	Tỉnh, thành phố
	TỔNG CỘNG	6				116,95 km							
1	Trục chính Sông Nhuệ					74,00	74,00		Sông Hồng	Sông Đáy	Cổng Liên Mạc		
		Bắc Từ Liêm	Hà Nội			5,80	5,80					Bắc Từ Liêm	Hà Nội
		Nam Từ Liêm	Hà Nội			7,70	7,70					Nam Từ Liêm	Hà Nội
		Hà Đông	Hà Nội			6,10	5,40					Hà Đông	Hà Nội
		Thanh Trì	Hà Nội			9,35	3,90					Thanh Trì	Hà Nội
		Thường Tín	Hà Nội			13,40	12,05					Thường Tín	Hà Nội
		Thanh Oai	Hà Nội			1,40	8,90					Thanh Oai	Hà Nội
		Phú Xuyên	Hà Nội			15,41	14,25					Phú Xuyên	Hà Nội
		Ứng Hòa	Hà Nội			0,44	3,20					Ứng Hòa	Hà Nội
		Duy Tiên	Hà Nam			11,70						Duy Tiên	Hà Nam
		Kim Bảng	Hà Nam				12,80					Kim Bảng	Hà Nam
		TP. Phủ Lý	Hà Nam			2,70						TP. Phủ Lý	Hà Nam
2	Sông La Khê		Hà Nội			6,80	6,80		Sông Nhuệ	Sông Đáy			Hà Nội
		Hà Đông				6,80	4,50						
		Hoài Đức					2,30						
3	Sông Vân Đình		Hà Nội			11,80	11,80		Sông Nhuệ	Sông Đáy	Cổng Hòa Mỹ		Hà Nội
		Phú Xuyên				4,90	2,80						
		Ứng Hòa				6,90	0,80						
		Thanh Oai					8,20						
4	Sông Duy Tiên					21,00	21,00		Sông Nhuệ	Sông Châu Giang			Hà Nội, Hà Nam
		Phú Xuyên	Hà Nội			12,80	5,30						
		Duy Tiên	Hà Nam			8,20	15,70						
5	Sông Thạch Nham	Thanh Oai	Hà Nội			1,45	1,45						Hà Nội
6	Sông Thanh Thủy		Hà Nội			1,90	1,90		Sông Nhuệ	Sông Nhuệ			Hà Nội
		Thường Tín				0,40	1,25						
		Thanh Oai				1,50	0,65						



Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI UBND CẤP HUYỆN QUẢN LÝ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2014/QĐ-UBND
 Kèm theo Tờ trình số: 281 /TTr-SNN ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

TT	Địa phương	Trạm bơm điện (trạm)					Kênh mương								Hồ chứa nước	Bai, đập dâng
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (km)	Trong đó							
			Chuyên tưới	Chuyên tiêu	Tưới, tiêu kết hợp	Dã chiến			Kênh tưới		Kênh tiêu		Kênh tưới, tiêu kết hợp			
									Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)		
	Tổng cộng	1.465	1.125	114	187	39	9.453	9.001,54	5.986	5.490,62	1.620	1.590,19	1.847	1.920,73	66	80
1	Thường Tín	72	14	10	48		1.102	587,26	542	260,31	226	144,04	334	182,92		
2	Phú Xuyên	36	10	4	10	12	37	580,46	12	93,63	3	25,86	22	460,97		
3	Ứng Hòa	130	59	18	53		241	357,20	87	125,62	71	95,85	83	135,73		
4	Ba Vì	87	86	1			62	1.196,78	31	1.196,25	31	0,52			34	24
5	TX Sơn Tây	33	33				66	96,29	66	96,29					1	36
6	Phúc Thọ	31	30		1		339	460,67			77	51,20	262	409,47		
7	Thạch Thất	109	93	11	5		111	49,75	111	49,75						
8	Quốc Oai	72	57	7	8		822	652,41	500	385,97	177	121,66	145	144,78	13	
9	Đông Anh	88	79	4	5		945	74,28	945	74,28						
10	Gia Lâm	61	55	1	1	4	214	482,21	139	270,21	75	212,00				
11	Long Biên															
12	Sóc Sơn	183	163	5	6	9	567	412,44	500	359,55	31	26,11	36	26,79	10	11
13	Bắc Từ Liêm	17	16	1			48	43,89			48	43,89				
14	Nam Từ Liêm	17	16		1		24	22,15			24	22,15				



TT	Địa phương	Tổng cộng	Trạm bơm điện (trạm)				Kênh mương								Hồ chứa nước	Bãi, đập dâng
			Trong đó				Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (km)	Trong đó							
			Chuyên tưới	Chuyên tiêu	Tưới, tiêu kết hợp	Dã chiến			Kênh tưới		Kênh tiêu		Kênh tưới, tiêu kết hợp			
									Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)		Số tuyến		
15	Thanh Trì	67	50	7	10	105	145,49	49	76,89	28	20,35	28	48,25			
16	Hoàng Mai	3	2		1	1	1,70	1	1,70							
17	Hà Đông	20	13	5	2	117	45,40	113	43,80	4	1,60					
18	Thanh Oai	56	34	7	15	195	197,17	79	76,48	61	60,46	55	60,24			
19	Chương Mỹ	189	145	17	13	14	2 374	1 622,74	1 469	851,31	316	463,35	589	308,09	8	9
20	Đan Phượng	28	27		1	523	194,03	422	142,07	101	51,96					
21	Hoài Đức	28	21	4	3	32	670,00	32	670,00							
22	Mỹ Đức	48	36	8	4	1 055	729,14	509	407,36	295	217,60	251	104,19			
23	Mê Linh	90	86	4		473	380,08	379	309,17	52	31,61	42	39,31			